

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2014/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động quản lý và sử dụng các nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Viện trợ phi chính phủ nước ngoài (sau đây viết tắt là **viện trợ PCPNN**) đề cập trong Quy chế này được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo.

2. Các đối tượng được tiếp nhận viện trợ là các tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam; có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của các khoản viện trợ PCPNN tiếp nhận (sau đây được gọi là Bên tiếp nhận) gồm:

a) Các cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc các cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, kinh doanh;

b) Các Hội, Hiệp hội và các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật;

c) Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập hoạt động trên phạm vi cấp huyện.

3. Các phương thức cung cấp viện trợ PCPNN:

a) Viện trợ thông qua chương trình, dự án;

b) Viện trợ phi dự án: là các khoản viện trợ không phải là chương trình, dự án; được cung cấp dưới dạng hiện vật, tiền, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện);

c) Cứu trợ khẩn cấp: là các khoản viện trợ thuộc viện trợ phi dự án được thực hiện khẩn trương ngay sau khi xảy ra các trường hợp khẩn cấp (thiên tai hoặc tai họa khác) và kéo dài tối đa là 03 tháng sau khi các trường hợp khẩn cấp chấm dứt.

Điều 2. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 2 của Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ. Đồng thời, việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN phải đúng mục đích và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; không tiếp nhận các dự án viện trợ PCPNN không khả thi hoặc không hiệu quả, gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Sau 06 tháng kể từ ngày được phê duyệt, nếu chương trình, dự án vẫn chưa triển khai, đơn vị tiếp nhận phải báo cáo để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Lĩnh vực, địa bàn ưu tiên sử dụng viện trợ PCPNN

1. Viện trợ PCPNN được sử dụng hỗ trợ thực hiện các mục tiêu ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo của tỉnh trong từng thời kỳ, lĩnh vực ưu tiên như sau:

a) Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản) kết hợp xóa đói giảm nghèo;

b) Phát triển hạ tầng cơ sở xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm, dân số);

c) Bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, dịch bệnh;

d) Tăng cường năng lực thể chế, quản lý, kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai;

đ) Các hoạt động nhân đạo.

2. Địa bàn ưu tiên sử dụng viện trợ PCPNN:

a) Các xã, huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn;

b) Các địa bàn thường xuyên xảy ra thiên tai, dịch bệnh.

Chương II

VẬN ĐỘNG, ĐÀM PHÁN VÀ KÝ KẾT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 4. Công tác vận động viện trợ PCPNN

Công tác vận động viện trợ PCPNN được tiến hành theo định hướng sau:

1. Vận động viện trợ PCPNN dựa trên các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên sử dụng viện trợ PCPNN được quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Vận động viện trợ PCPNN cho các mục tiêu phát triển được thực hiện trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chương trình đầu tư công cộng, định hướng và kế hoạch thu hút, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài của tỉnh, các ngành và địa phương trong từng thời kỳ, trên cơ sở năng lực tiếp nhận (kể cả nguồn vốn đối ứng) của Bên tiếp nhận.

3. Vận động viện trợ cho các mục đích nhân đạo được thực hiện trên cơ sở tình hình xã hội và nhu cầu thực tế của Bên tiếp nhận trong từng thời kỳ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân chủ động tham gia vận động viện trợ PCPNN.

5. Vận động cứu trợ khẩn cấp được thực hiện trên cơ sở mức độ thiệt hại cụ thể về người, tài sản, công trình đối với từng vùng, từng địa phương bị thiên tai hoặc thảm họa khác. Sở Ngoại vụ phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thẩm định, xem xét, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức độ kêu gọi cứu trợ khẩn cấp.

Điều 5. Đàm phán, ký kết viện trợ PCPNN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc uỷ quyền cho Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc các Chủ khoản viện trợ thực hiện đàm phán các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Việc ký kết văn kiện chương trình, dự án hoặc thoả thuận viện trợ PCPNN chỉ tiến hành sau khi văn kiện chương trình, dự án hoặc bản dự thảo thoả thuận viện trợ PCPNN đối với các khoản viện trợ PCPNN đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được cơ quan chủ quản thông báo chính thức bằng văn bản cho Bên tài trợ.

Chương III

CHUẨN BỊ, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 6. Chuẩn bị, xây dựng văn kiện chương trình, dự án hoặc hồ sơ viện trợ phi dự án

1. Hàng năm, các cơ quan, địa phương căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành hoặc địa phương, lập danh mục dự án vận động nguồn viện trợ PCPNN gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành danh mục các dự án vận động viện trợ PCPNN của tỉnh.

2. Nhiệm vụ của Chủ khoản viện trợ PCPNN

a) Làm đầu mối phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Bên tài trợ trong quá trình lập văn kiện chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án; đảm bảo tiến độ xây dựng, chất lượng, nội dung của văn kiện chương trình, dự án;

b) Tổ chức huy động các nguồn lực thích hợp cho việc chuẩn bị chương trình, dự án và hồ sơ viện trợ phi dự án;

c) Lập kế hoạch chuẩn bị chương trình, dự án trình cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt;

d) Trong trường hợp cần thiết, kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN cũng như dự thảo quy chế tổ chức, hoạt động và các văn bản cần thiết khác đối với Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN.

Điều 7. Vốn chuẩn bị các chương trình, dự án viện trợ PCPNN

1. Đối với các chương trình, dự án sử dụng viện trợ PCPNN thuộc nguồn thu của ngân sách Nhà nước, Chủ khoản viện trợ PCPNN lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và phân cấp của tỉnh.

2. Đối với các chương trình, dự án sử dụng viện trợ PCPNN không thuộc nguồn thu của ngân sách Nhà nước thì Chủ khoản viện trợ PCPNN tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị chương trình, dự án thống nhất với các quy định hiện hành.

3. Trường hợp nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, Chủ khoản viện trợ PCPNN có trách nhiệm đưa nguồn vốn chuẩn bị chương trình, dự án vào tổng vốn chung của khoản viện trợ PCPNN.

Điều 8. Nội dung chủ yếu của văn kiện chương trình, dự án và hồ sơ viện trợ phi dự án

1. Văn kiện chương trình, dự án viện trợ PCPNN phải bao gồm những nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 1, Điều 9 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Kết cấu văn kiện chương trình, dự án phải được xây dựng theo mẫu **Phụ lục 1a, 1b, 1c** của Quy chế này.

2. Đối với văn kiện dự án đầu tư sử dụng vốn viện trợ PCPNN phải được xây dựng theo quy định hiện hành về quản lý, đầu tư và xây dựng công trình, bổ sung thêm lý do sử dụng vốn viện trợ PCPNN.

3. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án được thực hiện theo **Phụ lục 2** của Quy chế này.

4. Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 08 bộ tài liệu (trong đó: **01 bộ gốc và 07 bộ sao**). Các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt kèm theo.

Điều 9. Thẩm định khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Khoản 2, Điều 12 Quy chế này, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

2. Quy trình thẩm định được thực hiện theo **Phụ lục 3** của Quy chế này.

3. Trong quá trình thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư phải làm rõ các nội dung được quy định chi tiết tại Khoản 5 Điều 10 (đối với văn kiện chương trình, dự án) và tại Điểm d, Khoản 2, Điều 11 (đối với viện trợ phi dự án) của Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

4. Các cơ quan hữu quan tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định chương trình, dự án viện trợ PCPNN có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 10. Hồ sơ thẩm định, báo cáo thẩm định và thời hạn thẩm định khoản viện trợ PCPNN

1. Hồ sơ thẩm định được thực hiện theo **Phụ lục 4a** của Quy chế này.

2. Nội dung chính của báo cáo thẩm định phải bao gồm đầy đủ các nội dung quy định chi tiết tại Khoản 3, Điều 12 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

3. Thời hạn thẩm định đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được thực hiện theo **Phụ lục 4b** của Quy chế này.

Điều 11. Quy trình và thời hạn hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ PCPNN sau thẩm định

1. Khi khoản viện trợ PCPNN đủ điều kiện phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ PCPNN đối với khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp khi khoản viện trợ PCPNN chưa đủ điều kiện phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo kết quả thẩm định tới cơ quan chủ quản và Chủ khoản viện trợ PCPNN nêu rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh hoặc giải trình và quy định thời hạn cụ thể hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ PCPNN. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm chỉ đạo Chủ khoản viện trợ PCPNN tiến hành các công việc nêu trên trong thời hạn quy định tại báo cáo thẩm định. Trong trường hợp việc hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ PCPNN hoặc giải trình bổ sung không tiến hành kịp trong thời gian quy định tại báo cáo thẩm định, Chủ khoản viện trợ PCPNN cần có văn bản báo cáo với cơ quan chủ quản và Sở Kế hoạch và Đầu tư để làm rõ lý do và thống nhất các giải pháp phù hợp tiếp theo.

Điều 12. Phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN

1. Thẩm quyền phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN:

Thẩm quyền phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN thực hiện theo Khoản 1, Điều 15 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

2. Quy trình phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN:

a) Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

- Chủ khoản viện trợ PCPNN lập hồ sơ trình Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

- Chủ khoản viện trợ PCPNN lập hồ sơ trình Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Quy chế này.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Văn bản quyết định phê duyệt khoản viện trợ PCPNN (bản gốc) kèm theo văn kiện chương trình, dự án, thoả thuận viện trợ PCPNN cụ thể, hồ sơ viện trợ phi dự án có đóng dấu giáp lai và các tài liệu liên quan khác, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, phải được cơ quan chủ quản gửi tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày khoản viện trợ PCPNN được phê duyệt.

Điều 13. Quy trình tiếp nhận hồ sơ và cho ý kiến gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động của các tổ chức PCPNN

Quy trình tiếp nhận hồ sơ và cho ý kiến gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được thực hiện theo **Phụ lục 5** của Quy chế này.

Điều 14. Việc bán hàng thuộc các khoản viện trợ PCPNN

1. Hàng hoá thuộc các khoản viện trợ PCPNN được các Bên tiếp nhận và Bên tài trợ thoả thuận đưa vào tình bán để hỗ trợ thực hiện các lĩnh vực, địa bàn ưu tiên nêu tại Điều 3 Quy chế này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đồng thời với việc phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN được quy định tại Điều 13 Quy chế này.

2. Hàng hoá trên phải được tổ chức bán đấu giá theo quy định hiện hành về bán đấu giá tài sản.

Chương IV

THỰC HIỆN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Nguyên tắc cụ thể trong việc thực hiện các khoản viện trợ PCPNN

Nguyên tắc cụ thể trong việc thực hiện các khoản viện trợ PCPNN thực hiện theo quy định tại Điều 17 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Điều 16. Ban Quản lý chương trình, dự án viện trợ PCPNN (được thành lập theo quy định của Nhà nước)

Về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý chương trình, dự án viện trợ PCPNN thực hiện theo quy định tại Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định 93/2009NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại Điều 6 Thông tư số 07/2010/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 17. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án viện trợ PCPNN trong quá trình thực hiện

1. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung sau đây phải trình Thủ tướng Chính phủ:

- Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các mục tiêu cụ thể, cơ cấu tổ chức quản lý và thực hiện, các kết quả chính và địa bàn thực hiện của chương trình, dự án đã được phê duyệt, các điều chỉnh về tiến độ thực hiện dẫn đến vượt quá 12 tháng so với thời hạn hoàn thành dự án đã được phê duyệt.

- Các điều chỉnh, bổ sung làm cho chương trình, dự án viện trợ PCPNN thuộc vào một trong những trường hợp quy định tại Điều a, Khoản 1, Điều 15 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại Điều a, Khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Đối với chương trình, dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho chương trình, dự án trở thành một trong các trường hợp được quy định tại Điều a, Khoản 1, Điều 15 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại Điều a, Khoản 2 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chương trình, dự án viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định về nội dung, quy trình thẩm định và quy trình phê duyệt tại Điều 8, Điều 9 và Khoản 2, Điều 12 Quy chế này.

Điều 18. Quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán

Việc quản lý xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán được thực hiện theo Điều 23 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Chương V
GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN VIỆN TRỢ PHI
CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 19. Giám sát thực hiện viện trợ PCPNN

Giám sát thực hiện viện trợ PCPNN được thực hiện theo Điều 24 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Điều 20. Đánh giá thực hiện viện trợ PCPNN

Đánh giá thực hiện viện trợ PCPNN được thực hiện theo Điều 25 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Điều 21. Trách nhiệm giám sát, đánh giá viện trợ PCPNN

Trách nhiệm giám sát, đánh giá viện trợ PCPNN của Ban quản lý chương trình, dự án, Chủ khoản viện trợ PCPNN, cơ quan Chủ quản, kinh phí cho công tác quản lý, giám sát, đánh giá viện trợ PCPNN, thực hiện theo Điều 26 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Bên tài trợ tổ chức các phiên họp kiểm điểm định kỳ (hàng năm) và đột xuất đối với từng chương trình, dự án viện trợ PCPNN cũng như việc tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ phi dự án; thực hiện giám sát, đánh giá việc tiếp nhận và thực hiện viện trợ PCPNN theo thẩm quyền.

Điều 22. Báo cáo quản lý, thực hiện các khoản viện trợ PCPNN

1. Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

Xây dựng và gửi báo cáo 06 tháng chậm nhất vào ngày 05 tháng 7 của năm báo cáo và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 10 tháng 01 của năm tiếp sau cho Chủ khoản viện trợ PCPNN, cơ quan Chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ khoản viện trợ PCPNN có trách nhiệm:

a) Xây dựng và gửi báo cáo 06 tháng chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 của năm báo cáo và báo cáo năm chậm nhất vào ngày 20 tháng 01 của năm tiếp sau cho cơ quan Chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN.

b) Xây dựng và gửi báo cáo kết thúc, chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện các khoản viện trợ PCPNN cho các cơ quan sau: cơ quan Chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN.

c) Các báo cáo cho Bên tài trợ được thực hiện theo thỏa thuận với Bên tài trợ.

3. Cơ quan Chủ quản có trách nhiệm:

Xây dựng báo cáo tổng hợp 06 tháng và hàng năm về kết quả vận động viện trợ PCPNN, về tình hình thực hiện các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền quản lý và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng gửi Bộ Tài chính, Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam chậm nhất vào ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 31 tháng 01 của năm tiếp sau.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo tổng hợp 06 tháng và hàng năm về kết quả phê duyệt, quản lý các khoản viện trợ

thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đồng gửi Bộ Tài chính, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN chậm nhất vào ngày 30 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 31 tháng 01 của năm tiếp sau.

5. Mẫu biểu báo cáo đối với Ban quản lý dự án, Chủ khoản viện trợ, cơ quan Chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Quy định tại Chương IV Thông tư số 07/2010/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 23. Kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN

1. Việc kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh có liên quan tiến hành xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra định kỳ hàng năm hay đột xuất theo quy định.

Chương VI

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐỐI ỨNG TRONG HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN NGUỒN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Các quy định chung sử dụng vốn đối ứng cho các công trình, dự án do các tổ chức viện trợ PCPNN tài trợ

1. Vốn đối ứng nêu tại Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (gọi tắt là các cơ quan, đơn vị) có tham gia vận động, đàm phán, ký kết thoả thuận và trực tiếp tiếp nhận, quản lý sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức PCPNN, các tổ chức khác và cá nhân người nước ngoài; kể cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài (gọi tắt là nhà tài trợ) thuộc nguồn thu của ngân sách địa phương.

2. Vốn đối ứng nêu tại Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Nguồn viện trợ là hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

b) Các khoản viện trợ mà trong văn bản thoả thuận, cam kết, các nhà tài trợ không quy định Bên nhận tài trợ phải đóng góp vốn đối ứng.

c) Các khoản viện trợ không nằm trong các lĩnh vực tại Khoản 1 Điều 24 Quy chế này.

d) Các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của các tổ chức ngoài Nhà nước của Việt Nam.

Điều 25. Điều kiện được bố trí vốn đối ứng

1. Các khoản viện trợ vào các lĩnh vực: y tế; giáo dục; bảo vệ môi trường; nông nghiệp và phát triển nông thôn; khôi phục ngành nghề truyền thống; bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc; xây dựng cơ sở hạ tầng; nâng cao vai trò phụ nữ; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; hỗ trợ người nghèo; giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội.

2. Đối với các khoản viện trợ theo chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án: trong văn bản cam kết hoặc thỏa thuận với nhà tài trợ có quy định cụ thể bên tiếp nhận viện trợ phải đóng góp vốn đối ứng và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương bố trí vốn đối ứng trong quyết định phê duyệt chương trình, dự án.

Điều 26. Bố trí vốn đối ứng

Đối với vốn đối ứng để cùng với nhà tài trợ thực hiện chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét, quyết định mức cụ thể để được bố trí vốn.

Điều 27. Lập và tổng hợp dự toán kinh phí đối ứng

1. Hàng năm, cùng với việc lập dự toán ngân sách, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào văn bản thỏa thuận, cam kết với nhà tài trợ và quyết định phê duyệt các dự án, chương trình viện trợ, các khoản viện trợ phi dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh để lập dự toán vốn đối ứng theo từng chương trình, dự án cụ thể và tổng hợp cùng với dự toán thu, chi ngân sách năm của đơn vị mình, gửi cơ quan chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan tài chính theo phân cấp. Trên cơ sở đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố tổng hợp cùng với vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và giao dự toán.

2. Trường hợp đối với các chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án phát sinh đột xuất sau thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm; các cơ quan, đơn vị căn cứ vào văn bản thỏa thuận, cam kết với nhà tài trợ và quyết định phê duyệt các dự án, chương trình viện trợ, các khoản viện trợ phi dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh, để lập dự toán bổ sung, gửi cơ quan chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, phê duyệt bổ sung dự toán.

Điều 28. Nguồn vốn đối ứng

1. Nguồn ngân sách tỉnh đối với các dự án, chương trình và khoản viện trợ phi dự án thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Nguồn ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố đối với các dự án, chương trình và khoản viện trợ phi dự án thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý.

3. Nguồn vận động đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các tầng lớp dân cư (kể cả sức lao động để thực hiện dự án theo cam kết) theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 29. Cấp phát, quản lý và thanh quyết toán vốn đối ứng

1. Về cấp phát, kiểm soát và thanh toán vốn đối ứng: thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Về quyết toán:

a) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp vào quyết toán vốn đối ứng hàng quý, năm của cơ quan, đơn vị mình theo quy định về quyết toán ngân sách hiện hành và gửi cơ quan chủ quản tổng hợp, gửi cơ quan tài chính theo phân cấp.

b) Khi kết thúc dự án, chương trình và các khoản viện trợ phi dự án, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp quyết toán vốn đối ứng vào tổng quyết toán của dự án, chương trình để báo cáo cơ quan chủ quản, tổng hợp báo cáo các cấp thẩm quyền theo quy định.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 30. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước đối với tất cả các hoạt động về viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh, từ vận động đến đàm phán và ký kết viện trợ với các Bên tài trợ; giám sát quá trình thực hiện và đánh giá kết quả, hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh.

Điều 31. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh. Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ quy định tại các Chương I, II, III, IV và chương V Quy chế này, Sở Kế hoạch và Đầu tư có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án, các khoản viện trợ phi dự án đã được Bên tài trợ chấp nhận, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu các thủ tục để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các chương trình, dự án, các khoản viện trợ phi dự án PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và việc bổ sung, điều chỉnh các chương trình, dự án được quy định tại các Điểm b, Khoản 1 và Điểm b, Khoản 2, Điều 15 Quy chế này.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ PCPNN đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức việc giám sát, kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ PCPNN; tổng hợp, phân tích và đánh giá hiệu quả viện trợ PCPNN; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN.

5. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này để Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

6. Tổng hợp các báo cáo liên quan theo quy định của Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

Điều 32. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

Là cơ quan đầu mối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động của các tổ chức PCPNN, có nhiệm vụ:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến về việc gia hạn, sửa đổi, bổ sung địa bàn hoạt động và thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của các tổ chức PCPNN theo yêu cầu của Bộ Ngoại giao (Ủy ban Công tác về các tổ chức PCPNN).

2. Đề xuất những chủ trương, chính sách đối ngoại liên quan đến hoạt động của các tổ chức PCPNN.

3. Phối hợp với các ngành liên quan trong công tác vận động viện trợ, tranh thủ viện trợ của các tổ chức PCPNN, phối hợp kêu gọi cứu trợ khẩn cấp của các tổ chức PCPNN khi có thiên tai hoặc trong trường hợp khẩn cấp, đột xuất theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến hoạt động của các tổ chức PCPNN tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ.

5. Tiếp nhận hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đối với các khoản cứu trợ khẩn cấp có yếu tố nước ngoài.

6. Tham gia thẩm định chương trình, dự án, các khoản viện trợ PCPNN; tổng hợp danh mục kèm đề cương chi tiết các dự án cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh.

Điều 33. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ quản lý tài chính đối với các khoản viện trợ PCPNN theo quy định của Nhà nước.

2. Hướng dẫn các đơn vị tiếp nhận viện trợ thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính viện trợ PCPNN.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản tỉnh và vốn hành chính sự nghiệp hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ PCPNN đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Tổng hợp quyết toán tài chính của các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền định kỳ theo quy định.

5. Có trách nhiệm kiểm tra theo quy định về quản lý tài chính đối với việc sử dụng viện trợ PCPNN của các đơn vị tiếp nhận viện trợ.

6. Tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan tổ chức việc theo dõi, kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện khoản viện trợ PCPNN.

Điều 34. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ PCPNN thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Thực hiện việc quản lý nhập, xuất cảnh, cư trú, đi lại đối với người nước ngoài vào làm việc trong các tổ chức PCPNN tại tỉnh Đồng Tháp.

4. Tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN, đặc biệt chú trọng tới khía cạnh tác động đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.

6. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.

7. Tham gia ý kiến về việc cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 35. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.

Điều 36. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Tham gia thẩm định về nội dung các chương trình, dự án viện trợ PCPNN trong lĩnh vực pháp luật thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 37. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Tham gia thẩm định và đề xuất kiến nghị về chính sách đối với các khoản viện trợ PCPNN, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 38. Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh

1. Là cơ quan đầu mối trong quan hệ và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến, vận động viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan hướng dẫn các Bên tiếp nhận viện trợ trong công tác vận động viện trợ PCPNN.

3. Tham gia kêu gọi cứu trợ khẩn cấp và trong trường hợp khẩn thiết theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Là cơ quan Thường trực của Ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tỉnh, chủ trì và phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh.

5. Phổ biến, cung cấp thông tin liên quan về hoạt động phi chính phủ nước ngoài cho các cơ quan đối tác tại Việt Nam và tổ chức PCPNN.

6. Tham gia ý kiến về việc cấp mới, gia hạn, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 39. Ban Công tác về các tổ chức PCPNN

1. Đề xuất các chủ trương chính sách có liên quan đến các tổ chức PCPNN hoạt động tại tỉnh. Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động của các tổ chức PCPNN.

2. Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh biểu dương khen thưởng các tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài có công đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đồng thời đề xuất các biện pháp xử lý đối với các tổ chức PCPNN

hoạt động sai với nội dung đã đăng ký trong giấy đăng ký và vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN, kể cả báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động và viện trợ của các tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 40. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận viện trợ

Gửi hồ sơ đề nghị tiếp nhận các chương trình, dự án, các khoản viện trợ phi dự án đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Gửi hồ sơ đề nghị tiếp nhận các khoản cứu trợ khẩn cấp có yếu tố nước ngoài đến Sở Ngoại vụ để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Sử dụng nguồn viện trợ đúng mục đích theo dự án đã được phê duyệt, thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về tiếp nhận, sử dụng và quản lý tài chính.

Thực hiện đúng các quy định về việc mời đoàn vào, tiếp xúc, làm việc với các đoàn thuộc các tổ chức PCPNN; kịp thời báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền để xin ý kiến giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc với các tổ chức PCPNN.

Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn các tổ chức PCPNN thực hiện quy định của Nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài và đăng ký hoạt động theo quy định hiện hành.

Điều 41. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chủ động tham gia vận động viện trợ PCPNN theo định hướng sau:

- Vận động viện trợ PCPNN dựa trên kế hoạch, chương trình xúc tiến vận động viện trợ PCPNN được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong từng giai đoạn cụ thể.

- Vận động viện trợ PCPNN phục vụ các mục tiêu phát triển của cơ quan, đơn vị, địa phương trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; chương trình đầu tư công, định hướng và kế hoạch thu hút, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài của tỉnh, các ngành và địa phương trong từng thời kỳ.

- Vận động viện trợ cho các mục đích nhân đạo được thực hiện trên cơ sở tình hình xã hội và nhu cầu thực tế của Bên tiếp nhận trong từng thời kỳ.

- Tham gia thẩm định, phối hợp giám sát việc vận động, tiếp nhận và quản lý nguồn viện trợ PCPNN theo đúng định hướng của tỉnh và quy định của Nhà nước.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra giám sát các đơn vị trực thuộc thực hiện tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN thực hiện đúng các quy định pháp luật về quản lý viện trợ PCPNN.

Định kỳ 06 tháng (trước ngày 01 tháng 7) và cuối năm (trước ngày 31 tháng 12) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) về công tác tiếp nhận và quản lý nguồn tài trợ PCPNN, kể cả nguồn viện trợ do ngành dọc phân bổ cho cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Thực hiện theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

Điều 43. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, khó khăn, các ngành các cấp, đơn vị cần phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dương

PHỤ LỤC 1a
NỘI DUNG VĂN KIỆN
DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN
(Tên dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

- 1. Tên dự án :**
- 2. Mã ngành dự án¹:** **Mã số dự án²:**.....
- 3. Tên nhà tài trợ:**
- 4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 5. Cơ quan chủ quản:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 6. Chủ dự án³:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 7. Thời gian dự kiến thực hiện dự án⁴:**
- 8. Địa điểm thực hiện dự án (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):**
- 9. Tổng vốn của dự án:USD**

Trong đó:

 - a) Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD
(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án).
 - b) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:VND tương đương với..... USD
 - Hiện vật: tương đươngVND tương đương với..... USD
- 10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của dự án**

Khái quát mục tiêu và các kết quả của dự án

Chủ Dự án ký tên và đóng dấu

Đại diện Bên tài trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

Ngày tháng năm

Ngày tháng năm

¹ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

² Mã dự án - Không bắt buộc – có thể do Bên tài trợ quy định.

³ Chủ Dự án chính là Chủ khoản viện trợ

⁴ Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

NỘI DUNG DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN

I. Căn cứ hình thành dự án

1. Cơ sở pháp lý của dự án
 - a) Quyết định phê duyệt Dự án của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ PCPNN.
 - b) Quyết định của Cơ quan chủ quản về chủ dự án.
 - c) Các văn bản pháp lý liên quan khác.
2. Bối cảnh của dự án
 - a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của dự án trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ PCPNN (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
 - b) Nêu các chương trình, dự án tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ dự án.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án.

II. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ

1. Mô tả tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
3. Nêu các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Mục tiêu của dự án

1. Mục tiêu dài hạn
Mô tả hiệu quả, những lợi ích lâu dài mà dự án đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhóm đối tượng liên quan.
2. Mục tiêu ngắn hạn
Mô tả đích mà dự án cần đạt được khi kết thúc để đáp ứng nhu cầu trực tiếp của đối tượng thụ hưởng, từ đó hỗ trợ đạt được mục tiêu dài hạn.

IV. Các kết quả chủ yếu của dự án

Xác định rõ các kết quả cuối cùng của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó.

V. Những cấu phần và hoạt động của dự án

Mô tả chi tiết kế hoạch thực hiện các cấu phần hoặc tiểu dự án (nếu có) và hoạt động tương ứng của dự án theo các nội dung sau:

- Mục đích.
- Các kết quả dự kiến.
- Tổ chức thực hiện.
- Thời gian bắt đầu và kết thúc.
- Dự kiến nguồn lực.

VI. Ngân sách dự án

1. Tổng vốn của dự án:USD

Trong đó:

- a) Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại:....nguyên tệ, tương đương.... USD (theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án).
- b) Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD
Trong đó:
 - Hiện vật: tương đương..... VND
 - Tiền mặt:.....VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (... %) tổng vốn đối ứng (trong đó: vốn NS trung ương %, vốn NS địa phương..... %).
 - Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (... %) tổng vốn đối ứng.
 - Vốn tự cân đối của chủ dự án.....VND (... %) tổng vốn đối ứng.
 - Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có).....VND (... %) tổng vốn đối ứng.
2. Cơ cấu vốn theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế), đào tạo (trong nước, nước ngoài); thiết bị và vật tư (trong nước, nhập khẩu), kinh phí tạo lập các quỹ triển khai hoạt động trong dự án (nếu có), các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá dự án, kiểm toán dự án và các chi phí khác.

VII. Các quy định về quản lý tài chính của dự án

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...).
2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán.
3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...).
4. Kiểm toán dự án.

VIII. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

1. Cơ cấu tổ chức
 - a) Mô hình tổ chức quản lý dự án theo thoả thuận với nhà tài trợ
 - b) Hoạt động của Ban quản lý dự án tuân theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.
2. Cơ chế phối hợp
 - a) Phối hợp giữa cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án (ban quản lý tiểu dự án).
 - b) Phối hợp giữa các đơn vị tham gia thực hiện dự án với nhà tài trợ và các cơ quan khác trong quá trình thực hiện dự án.
3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ dự án sẽ được giao thực hiện dự án.

IX. Theo dõi và đánh giá dự án

1. Xây dựng chi tiết kế hoạch theo dõi thực hiện dự án trên các mặt:
 - a) Thực hiện dự án.

- b) Quản lý dự án.
- c) Xử lý, phản hồi thông tin theo dõi.
- 2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện dự án
 - a) Đánh giá ban đầu.
 - b) Đánh giá giữa kỳ.
 - c) Đánh giá kết thúc.
- 3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của dự án
- 4. Cơ chế báo cáo

Tuân theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

X. Tác động của dự án

1. Phân tích tác động của dự án đối với đối tượng thụ hưởng (trực tiếp, gián tiếp)
Nêu rõ những lợi ích đối với các đối tượng thụ hưởng sau khi dự án kết thúc (bằng định tính và định lượng).
2. Phân tích các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của dự án sau khi kết thúc
 - a) Mô tả tác động kinh tế - xã hội của dự án: xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập cho người dân, nâng cấp cơ sở hạ tầng....
 - b) Mô tả những tác động môi trường của dự án.
3. Tác động giới.

XI. Rủi ro

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và nêu các biện pháp để khắc phục rủi ro.

XII. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc

Đánh giá tính bền vững của dự án trên các phương diện:

1. Bền vững về kết quả: kết quả của dự án được duy trì và phát triển sau khi dự án kết thúc.
2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của dự án được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi dự án kết thúc.
3. Bền vững về tài chính: sau khi hết tài trợ, các hoạt động của dự án có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện dự án được bảo tồn sau khi dự án kết thúc.

Văn kiện dự án có thể kèm theo một số phụ lục sau:

1. Danh mục trang thiết bị cung cấp để thực hiện dự án.
2. Khung logic của dự án.
3. Điều khoản giao việc của các chức danh chủ chốt và dịch vụ tư vấn.
4. Các bảng biểu bao gồm cả bảng tổng hợp và chi tiết về ngân sách dự án.
5. Ảnh minh họa.
6. Bản đồ.
7. Các tài liệu có liên quan khác.

PHỤ LỤC 1b
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN
(Tên dự án)

(Tên cơ quan chủ quản)
(Tên đơn vị đề xuất dự án)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN

- 1. Tên dự án:**
- 2. Mã ngành dự án⁵:**
- 3. Tên nhà tài trợ:**
- 4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 5. Cơ quan chủ quản:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 6. Đơn vị đề xuất dự án:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 7. Chủ dự án dự kiến:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 8. Thời gian dự kiến thực hiện dự án⁶:**
- 9. Địa điểm thực hiện dự án:**
- 10. Tổng vốn của dự án:USD**

Trong đó:

 - c) Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD
(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện dự án).
 - d) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:VND tương đương với..... USD.
 - Hiện vật: tương đươngVND tương đương với..... USD.

Đại diện Chủ dự án ký tên và đóng dấu Ngày tháng năm
Đại diện Bên tài trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần) Ngày tháng năm

⁵ Mã ngành kinh tế quốc dân của dự án, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

⁶ Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện dự án kể từ ngày dự án có hiệu lực.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN

I. Bối cảnh và sự cần thiết của dự án

1. Mô tả tóm tắt quy hoạch, kế hoạch phát triển của đơn vị thụ hưởng (cơ quan, ngành, lĩnh vực) liên quan đến nội dung của dự án và sự cần thiết, vai trò, vị trí của dự án trong quy hoạch, kế hoạch đó.
2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan của đơn vị đề xuất dự án.
3. Khái quát những vấn đề cần giải quyết trong phạm vi của dự án đề xuất.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án đề xuất.

II. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Các mục tiêu của dự án

1. Mục tiêu dài hạn.
2. Mục tiêu ngắn hạn.

IV. Các kết quả chủ yếu của dự án

Kết quả dự kiến đạt được của dự án và các chỉ số đo lường các kết quả đó (theo từng cấu phần, hạng mục nếu có).

V. Cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu và dự kiến phân bổ nguồn lực của dự án

Mô tả tóm tắt các cấu phần, hạng mục, hoạt động chủ yếu theo từng kết quả dự kiến của dự án (trong đó nêu rõ từng kết quả theo từng cấu phần, hạng mục) và nguồn lực dự kiến tương ứng.

VI. Cơ chế tài chính trong nước đối với dự án

1. Đối với vốn viện trợ PCPNN:
 - e) Vốn viện trợ PCPNN:.....nguyên tệ, tương đương.....USD.
2. Đối với vốn đối ứng
Vốn đối ứng:..... VND
Trong đó: -Hiện vật: tương đương VND Tiền
mặt:.....VND
Nguồn vốn đối ứng được huy động theo một hoặc một số hình thức sau:
 - f) Vốn ngân sách trung ương cấp phát.....VND (...%) tổng vốn đối ứng.
 - g) Vốn khác (nêu rõ nguồn vốn):VND (...%) tổng vốn đối ứng.

VII. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

1. Phương thức tổ chức quản lý thực hiện dự án.
2. Khái quát cơ chế làm việc, quan hệ giữa các cơ quan: cơ quan chủ quản, chủ dự án, Ban quản lý dự án, các nhà thầu, nhà tài trợ và các bên tham gia khác để thực hiện và quản lý dự án.

3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ dự án dự kiến sẽ được giao thực hiện dự án, bao gồm cả năng lực tài chính.

VIII. Phương án xây dựng và công nghệ dự kiến để thực hiện dự án

IX. Phân tích sơ bộ tính khả thi của dự án (về kinh tế, tài chính, công nghệ, năng lực tổ chức thực hiện)

X. Phân tích sơ bộ hiệu quả dự án

1. Đánh giá hiệu quả trực tiếp đối với đơn vị thực hiện.
 2. Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường đối với ngành, lĩnh vực và địa phương.
 3. Đánh giá tính bền vững của dự án sau khi kết thúc.
-

Văn kiện dự án có thể kèm theo một số phụ lục sau:

1. Các hồ sơ theo quy định của Luật xây dựng (nếu là Dự án đầu tư xây dựng công trình).
2. Danh mục trang thiết bị cung cấp để thực hiện dự án.
3. Khung logic của dự án.
4. Điều khoản giao việc của các chức danh chủ chốt và dịch vụ tư vấn.
5. Các bảng biểu bao gồm cả bảng tổng hợp và chi tiết về ngân sách dự án.
6. Ảnh minh họa.
7. Bản đồ.
8. Các tài liệu có liên quan khác.

PHỤ LỤC 1c
NỘI DUNG VĂN KIỆN
CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN⁷
(Tên chương trình)

THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- 1. Tên chương trình:**
- 2. Mã ngành chương trình⁸:**..... **Mã số chương trình⁹:**.....
- 3. Tên nhà tài trợ:**
- 4. Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 5. Cơ quan chủ quản:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 6. Chủ chương trình:**
 - a) Địa chỉ liên lạc:.....
 - b) Số điện thoại/Fax:.....
- 7. Thời gian dự kiến thực hiện chương trình¹⁰:**
- 8. Địa điểm thực hiện chương trình** (ghi rõ tới cấp huyện, nếu có thể áp dụng được):
- 9. Tổng vốn của chương trình:**USD
 - a) Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD
(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình).
 - b) Vốn đối ứng:
 - Tiền mặt:VND tương đương với..... USD
 - Hiện vật: tương đươngVND tương đương với..... USD
- 10. Mục tiêu và kết quả chủ yếu của chương trình**
Khái quát mục tiêu và kết quả của chương trình.

Chủ Chương trình ký tên và đóng dấu
Đại diện Bên tài trợ ký tên và đóng dấu (nếu cần)

Ngày tháng năm
Ngày tháng năm

⁷ Áp dụng đối với chương trình, dự án có nhiều cấu phần, đa lĩnh vực và chỉ có một cơ quan chủ quản.

⁸ Mã ngành kinh tế quốc dân của chương trình, phân theo Danh mục Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

⁹ Mã chương trình - không bắt buộc, có thể do Bên tài trợ cung cấp.

¹⁰ Xác định số năm hoặc số tháng cần thiết để thực hiện chương trình kể từ ngày chương trình có hiệu lực.

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN VIỆN TRỢ PCPNN

I. Căn cứ hình thành chương trình

1. Cơ sở pháp lý
 - a) Quyết định của Cơ quan phê duyệt khoản viện trợ.
 - b) Quyết định của cơ quan chủ quản về chủ chương trình.
 - c) Các văn bản pháp lý liên quan.
2. Bối cảnh của chương trình
 - a) Mô tả chi tiết vai trò, vị trí và sự cần thiết của chương trình trong khung khổ quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn của lĩnh vực có liên quan và của đơn vị thụ hưởng viện trợ PCPNN (cơ quan, ngành, lĩnh vực, địa phương).
 - b) Nêu các chương trình tương tự đã và đang thực hiện trong lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chủ quản và các chương trình, dự án đã được tiếp nhận trong cùng một lĩnh vực để tránh trùng lặp và đảm bảo sự phối hợp, chia sẻ kết quả giữa các chương trình, dự án với nhau nhằm phát huy hiệu quả tối đa.
3. Các vấn đề sẽ được giải quyết trong khuôn khổ chương trình.
4. Nêu rõ những đối tượng thụ hưởng trực tiếp của chương trình.

II. Cơ sở đề xuất nhà tài trợ

1. Tính phù hợp của mục tiêu chương trình với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.
2. Phân tích lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc lĩnh vực được tài trợ.
3. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

III. Mục tiêu của chương trình

1. Mục tiêu tổng thể
Mô tả hiệu quả, những lợi ích lâu dài mà chương trình đóng góp vào sự phát triển của xã hội, ngành, lĩnh vực, địa phương và các nhóm đối tượng liên quan.
2. Mục tiêu thành phần
Mô tả các mục tiêu thành phần cần đạt được để hỗ trợ đạt được mục tiêu tổng thể của chương trình.

IV. Các kết quả chủ yếu của chương trình

Xác định rõ các kết quả cuối cùng của chương trình và các chỉ số đo lường các kết quả đó.

V. Các dự án thành phần hoặc cấu phần và hoạt động của chương trình

1. Mô tả các thành phần của chương trình, các dự án thành phần (nếu có) hoặc các cấu phần và các hoạt động tương ứng, gồm:
 - Mục đích
 - Các kết quả dự kiến
 - Tổ chức thực hiện
 - Thời gian bắt đầu và kết thúc
 - Dự kiến nguồn lực.

2. Mô tả mối quan hệ tương tác giữa các dự án thành phần (nếu có) hoặc các cấu phần của chương trình.

VI. Ngân sách chương trình

1. Tổng vốn của chương trình

- a) Tổng vốn của cả chương trình:..... USD

Trong đó:

- Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại:nguyên tệ, tương đương..... USD

(theo tỷ giá chuyển đổi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xây dựng Văn kiện chương trình)

- Vốn đối ứng:.....VND tương đương với..... USD

Trong đó: Hiện vật: tương đương..... VND Tiền mặt:.....VND

Nguồn vốn được huy động theo một hoặc một số trong các hình thức sau:

- Vốn ngân sách nhà nước cấp phát.....VND (..... %) tổng vốn đối ứng

(trong đó: vốn NS trung ương ...%, Vốn NS địa phương.....%)

- Vốn tín dụng ưu đãi.....VND (..... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn của cơ quan chủ quản.....VND (..... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn tự cân đối của chủ chương trình.....VND (..... %) tổng vốn đối ứng

- Vốn đóng góp của các đối tượng thụ hưởng (nếu có)....VND (..... %) tổng vốn đối ứng.

- b) Vốn cho từng thành phần (nếu có) hoặc cấu phần.

2. Cơ cấu vốn của các thành phần chương trình phân theo: dịch vụ tư vấn (ước tính tỷ trọng chuyên gia trong nước/chuyên gia quốc tế); xây lắp; thiết bị và vật tư (trong nước, ngoài nước); đào tạo (trong nước, ngoài nước); các chi phí quản lý; chi phí theo dõi và đánh giá chương trình và các chi phí khác.

VII. Các quy định về quản lý tài chính của chương trình

1. Hình thức giải ngân (qua kho bạc, tài khoản đặc biệt hay tài khoản tạm ứng...)
2. Tổ chức công tác kế toán, thanh quyết toán.
3. Trách nhiệm quản lý vốn (mở tài khoản, chủ tài khoản...).
4. Kiểm toán chương trình.

VIII. Tổ chức quản lý thực hiện chương trình

1. Cơ cấu tổ chức

- a) Mô hình tổ chức quản lý chương trình theo thoả thuận với nhà tài trợ.

c) Hoạt động của Ban quản lý dự án tuân theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

2. Cơ chế phối hợp

- a) Phối hợp giữa cơ quan chủ quản, chủ chương trình, các đơn vị thực hiện cấu phần và Ban quản lý chương trình.

- b) Phối hợp giữa các đơn vị tham gia thực hiện chương trình với nhà tài trợ và các cơ quan khác trong quá trình thực hiện chương trình.
- 3. Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện của chủ chương trình sẽ được giao thực hiện chương trình, bao gồm cả năng lực tài chính.

IX. Theo dõi và đánh giá chương trình

- 1. Xây dựng chi tiết kế hoạch theo dõi thực hiện chương trình trên các mặt:
 - a) Thực hiện chương trình.
 - b) Quản lý chương trình.
 - c) Xử lý, phản hồi thông tin theo dõi.
- 2. Xây dựng chi tiết kế hoạch đánh giá tình hình thực hiện chương trình
 - a) Đánh giá ban đầu.
 - b) Đánh giá giữa kỳ.
 - c) Đánh giá kết thúc.
- 3. Chế độ kiểm tra, báo cáo của chương trình.
Tuân theo quy định tại Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

X. Tác động của chương trình

- 1. Phân tích tác động của chương trình đối với đối tượng thụ hưởng (trực tiếp, gián tiếp)
Nêu rõ những lợi ích đối với các đối tượng thụ hưởng sau khi dự án kết thúc (bằng định tính và định lượng).
- 2. Phân tích các tác động kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình
 - a) Mô tả các tác động kinh tế - xã hội của chương trình: xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, thu nhập cho người dân, nâng cấp cơ sở hạ tầng....
 - b) Mô tả các tác động môi trường của chương trình.
- 3. Tác động giới.

XI. Rủi ro

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra và nêu các biện pháp để khắc phục rủi ro.

XII. Đánh giá tính bền vững của chương trình sau khi kết thúc

Đánh giá tính bền vững của chương trình trên các phương diện:

- 1. Bền vững về kết quả: kết quả của chương trình được duy trì và phát triển sau khi chương trình kết thúc.
- 2. Bền vững về tổ chức: cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực của chương trình được đảm bảo để có thể tiếp tục sau khi chương trình kết thúc.
- 3. Bền vững về tài chính: sau khi hết tài trợ, các hoạt động của chương trình có thể tự tạo ra kinh phí để tiếp tục các hoạt động cần thiết khác.
- 4. Bền vững về môi trường: môi trường tự nhiên quanh khu vực thực hiện chương trình được bảo tồn sau khi chương trình kết thúc.

Văn kiện chương trình có thể có một số phụ lục sau:

- 1. Đề cương chi tiết cho từng dự án thành phần hoặc cấu phần.
- 2. Danh mục trang thiết bị cung cấp để thực hiện chương trình.
- 3. Khung logic.

4. Điều khoản giao việc của các chức danh chủ chốt và dịch vụ tư vấn.
5. Các bảng biểu bao gồm cả bảng tổng hợp và chi tiết về ngân sách chương trình.
6. Ảnh minh họa.
7. Bản đồ.
8. Các tài liệu có liên quan khác.

PHỤ LỤC 2

HỒ SƠ KHOẢN VIỆN TRỢ PHI DỰ ÁN PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án phải bao gồm các văn bản chủ yếu sau:

a) Văn bản đề nghị trình phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, của cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ PCPNN (trong trường hợp cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó có nêu các nội dung chủ yếu sau:

- Trị giá của khoản viện trợ phi dự án;
- Tính phù hợp của khoản viện trợ phi dự án với định hướng, kế hoạch dài hạn phát triển, nhu cầu cụ thể của tỉnh, địa phương;
- Phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện;
- Khả năng đóng góp của tỉnh, địa phương, đặc biệt là nguồn vốn đối ứng để tiếp nhận và sử dụng viện trợ phi dự án;

b) Văn bản của Bên tài trợ thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ phi dự án đó. Đối với khoản hàng hoá đã qua sử dụng thì Bên tài trợ phải có văn bản xác nhận khoản hàng hoá đó còn hơn 80% giá trị sử dụng so với giá trị sử dụng mới;

c) Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ; những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác đối với khoản viện trợ của Bên tài trợ; nghĩa vụ và cam kết của Bên tiếp nhận;

d) Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện đã qua sử dụng thì ngoài các văn bản đã quy định tại Khoản 3 Điều này, cần có thêm các văn bản theo hướng dẫn tại Điểm d, Khoản 3, Điều 3 Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

PHỤ LỤC 3
QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC
NGOÀI THUỘC THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Quy trình thẩm định thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 07/2010/TT-BKH như sau:

- Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của bộ hồ sơ thẩm định: đánh giá tính hợp lệ của bộ hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại Khoản 3, Điều 3 Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bước 2: Tham vấn ý kiến các cơ quan có liên quan: sau khi nhận đủ số bộ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành tham vấn ý kiến các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan.

- Bước 3: Thẩm định.

Trường hợp hồ sơ vẫn kiện dự án chưa hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Chủ khoản viện trợ PCPNN bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ dự án và tiến hành các bước như đã nêu trên.

Nếu hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành thẩm định theo một trong hai quy trình sau:

a) Tổng hợp ý kiến thẩm định: trường hợp khoản viện trợ PCPNN có nội dung rõ ràng, đầy đủ và không có ý kiến phản đối của các cơ quan được lấy ý kiến. Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị báo cáo kết quả thẩm định, kèm theo biên bản thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN.

b) Tổ chức hội nghị thẩm định: trường hợp không tổng hợp được ý kiến thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức hội nghị thẩm định, thành phần mời dự bao gồm đại diện cơ quan chủ trì thẩm định, các đơn vị được lấy ý kiến và các đơn vị có liên quan.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận thông qua hồ sơ khoản viện trợ PCPNN, Sở Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị báo cáo kết quả thẩm định, kèm theo biên bản thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt nội dung khoản viện trợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN.

Trường hợp hội nghị thẩm định kết luận không thông qua hồ sơ khoản viện trợ PCPNN, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu cơ quan chủ quản hoặc Chủ khoản viện trợ bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ PCPNN theo quy định và tiến hành các bước như đã nêu trên.

Biên bản thẩm định theo mẫu Phụ lục 2 và dự thảo quyết định phê duyệt nội dung khoản viện trợ theo Phụ lục 3a (đối với văn kiện chương trình, dự án) và Phụ lục 3b (đối với viện trợ phi dự án) của Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

PHỤ LỤC 4
NỘI DUNG HỒ SƠ THẨM ĐỊNH VÀ THỜI HẠN THẨM ĐỊNH CÁC
KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

4a. Hồ sơ thẩm định các khoản viện trợ PCPNN bao gồm:

- a) Văn bản trình phê duyệt của:
- Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
 - Cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ (trong trường hợp cơ quan chủ quản trực tiếp quản lý) đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- b) Văn bản của Bên tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ PCPNN và thông báo hoặc cam kết xem xét tài trợ cho khoản viện trợ PCPNN đó.
- c) Dự thảo văn kiện chương trình, dự án, danh mục các khoản viện trợ phi dự án (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài) và dự thảo thoả thuận viện trợ PCPNN cụ thể (nếu được yêu cầu để ký kết thay văn kiện chương trình, dự án sau này).
- d) Toàn bộ văn bản góp ý của các cơ quan liên quan về khoản viện trợ PCPNN.
- đ) Các văn bản ghi nhớ với Bên tài trợ, báo cáo của đoàn chuyên gia thẩm định thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ (nếu có).
- e) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động và (hoặc) bản sao giấy tờ hợp pháp về tư cách pháp nhân của Bên tài trợ.

4b. Thời hạn thẩm định đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm:

- Bước 1: Thời hạn đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định: không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Bước 2: Thời hạn các cơ quan liên quan trả lời ý kiến tham vấn bằng văn bản không quá 12 ngày làm việc kể từ ngày phát hành văn bản gửi đến các cơ quan liên quan yêu cầu góp ý. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan liên quan không có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thì được xem là đồng ý với việc tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN.
- Bước 3: Thời hạn thẩm định.
 - . Thời hạn chuẩn bị cho hội nghị thẩm định: không quá 02 ngày làm việc.
 - . Thời hạn chuẩn bị báo cáo thẩm định và biên bản hội nghị thẩm định: không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức hội nghị thẩm định.

PHỤ LỤC 5
**QUY TRÌNH TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ CHO Ý KIẾN GIA HẠN, BỔ SUNG,
SỬA ĐỔI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH
PHỦ NƯỚC NGOÀI**

Quy trình tiếp nhận hồ sơ và cho ý kiến gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài như sau:

Thời gian thực hiện thủ tục tiếp nhận hồ sơ cho ý kiến gia hạn, bổ sung, sửa Giấy đăng ký hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, bao gồm:

+ Bước 1: Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được Công văn yêu cầu và nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Ngoại vụ phát hành văn bản lấy ý kiến các đơn vị liên quan.

+ Bước 2: Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Sở Ngoại vụ phát hành văn bản lấy ý kiến, các đơn vị liên quan có ý kiến trả lời bằng văn bản. Trong vòng 01 ngày kể từ ngày hết hạn trả lời ý kiến, Sở Ngoại vụ tổng hợp ý kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Bước 3: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản tham mưu của Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét có văn bản trả lời Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN.